

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNW

CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM)

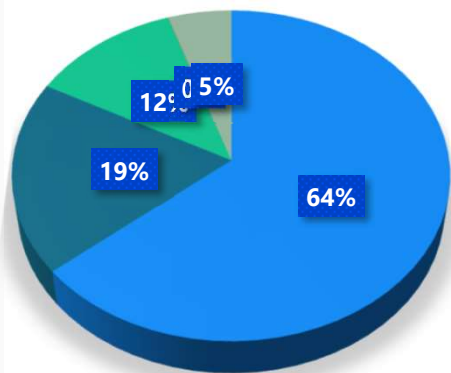
Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	27,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	1.5%	6.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,344 - 27,737
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,240
Số lượng CPLH (CP)	120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,515
Sở hữu nước ngoài	0.21%
Beta	0.14

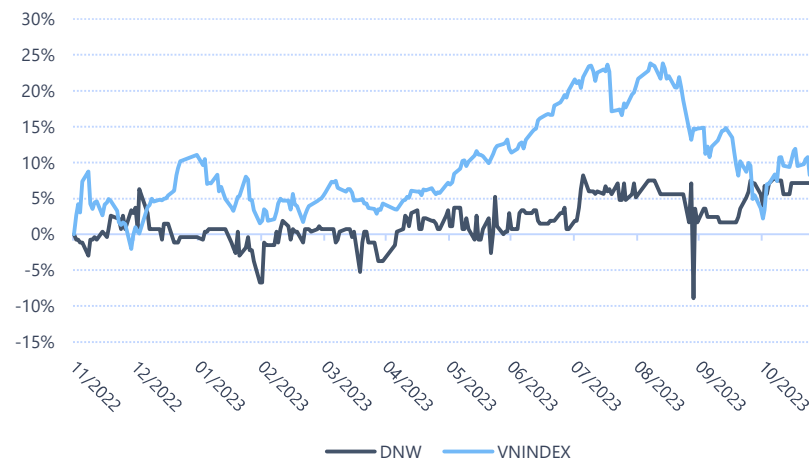
- Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp
- CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương
- CTCP Nước Thủ Dầu Một
- Vũ Nguyễn An
- Khác

Cơ cấu cổ đông



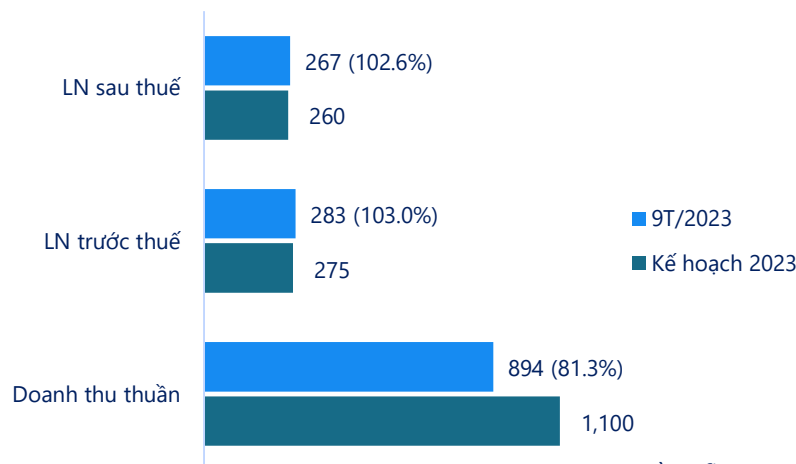
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

293.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 21.5 | -6.8%

Cùng kỳ: ↘ 21.7 | -6.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

894.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 18.6 | -2.0%

LN thuần

Q3 2023

84.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 36.5 | -30.1%

Cùng kỳ: ↗ 18.0 | +27.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

279.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 68.5 | -19.7%

LNTT

Q3 2023

86.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 36.5 | -30.1%

Cùng kỳ: ↗ 19.3 | +28.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

283.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 66.4 | -19.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	293.6	315.3	-6.9%	894.3	912.8	-2.0%
Giá vốn hàng bán	175.6	207.4	-15.3%	550.1	587.7	-6.4%
Lợi nhuận gộp	117.9	107.9	9.3%	344.2	325.1	5.9%
Doanh thu HĐTC	2.6	3.0	-13.6%	54.5	151.9	-64.1%
Chi phí tài chính	7.1	9.5	-24.9%	25.9	28.3	-8.5%
Chi phí lãi vay	6.3	9.0	-30.0%	20.8	27.8	-25.2%
Chi phí bán hàng	13.6	17.5	-22.0%	47.5	48.8	-2.6%
Chi phí QLDN	15.6	16.1	-3.0%	47.4	48.0	-1.1%
LN thuần từ HĐKD	84.9	66.8	27.0%	279.5	348.0	-19.7%
LN khác	1.7	0.5	243.9%	3.6	1.6	128.9%
LN trước thuế	86.6	67.3	28.6%	283.1	349.6	-19.0%
Thuế TNDN	5.2	4.0	31.4%	16.4	19.5	-16.0%
Lợi nhuận sau thuế	81.4	63.4	28.4%	266.8	330.1	-19.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	78.6	60.7	29.4%	258.7	321.2	-19.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	167.8	128.2	131.3	84.2	161.0	167.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	111.8	-	120.4	20.0	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	15.1	-	169.4	-	275.7
Lưu chuyển tiền thuần	40.9	-	161.5	-	124.4	-

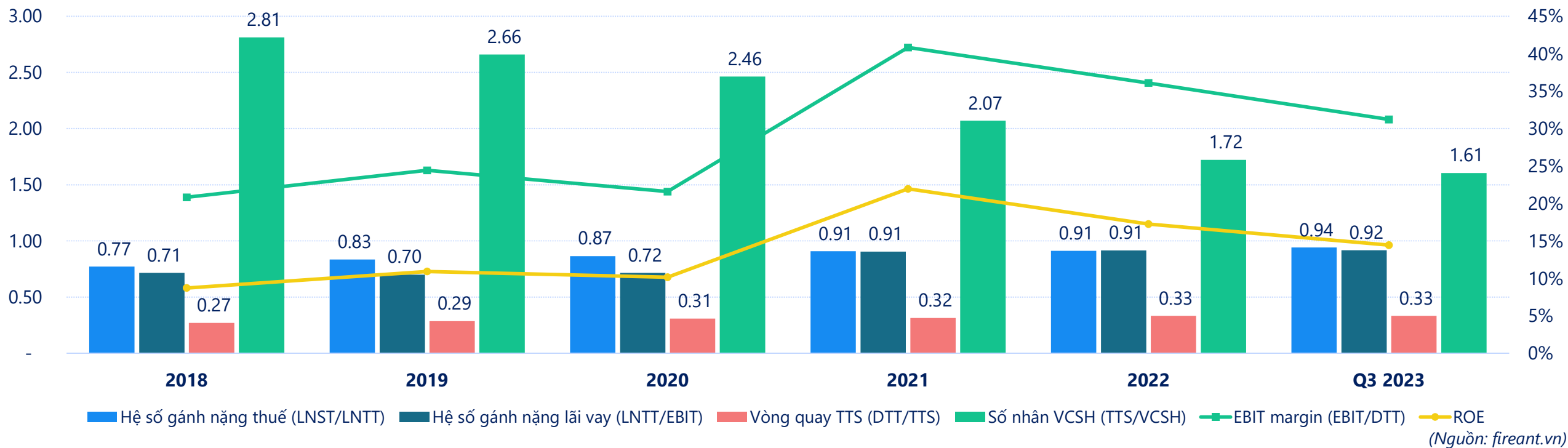
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	659.3	641.2	2.8%	19.2%
Tiền và tương đương tiền	43.9	56.3	-22.0%	1.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	471.0	474.4	-0.7%	13.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	97.1	61.7	57.4%	2.8%
Hàng tồn kho	44.7	45.0	-0.7%	1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.5	3.7	-31.8%	0.1%
Tài sản dài hạn	2,768.9	2,894.4	-4.3%	80.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	2,539.5	2,688.0	-5.5%	74.1%
Bất động sản đầu tư	0.8	0.8	-4.6%	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	170.8	150.3	13.7%	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	54.4	49.8	9.2%	1.6%
Tài sản dài hạn khác	3.4	5.5	-38.3%	0.1%
Tổng cộng tài sản	3,428.2	3,535.6	-3.0%	100.0%
Nợ phải trả	1,152.7	1,336.5	-13.8%	33.6%
Nợ ngắn hạn	431.8	456.3	-5.4%	12.6%
Nợ vay ngắn hạn	218.7	249.8	-12.5%	6.4%
Nợ dài hạn	720.9	880.3	-18.1%	21.0%
Nợ vay dài hạn	714.2	871.7	-18.1%	20.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,275.5	2,199.0	3.5%	66.4%
Vốn chủ sở hữu	2,275.5	2,199.0	3.5%	66.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNW

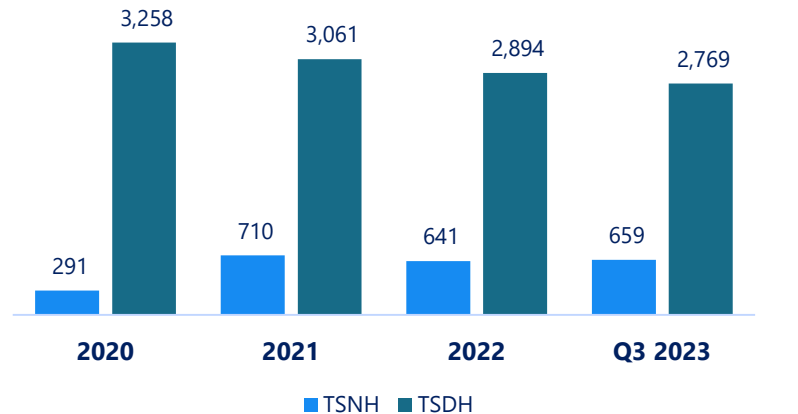
Phân tích Dupont



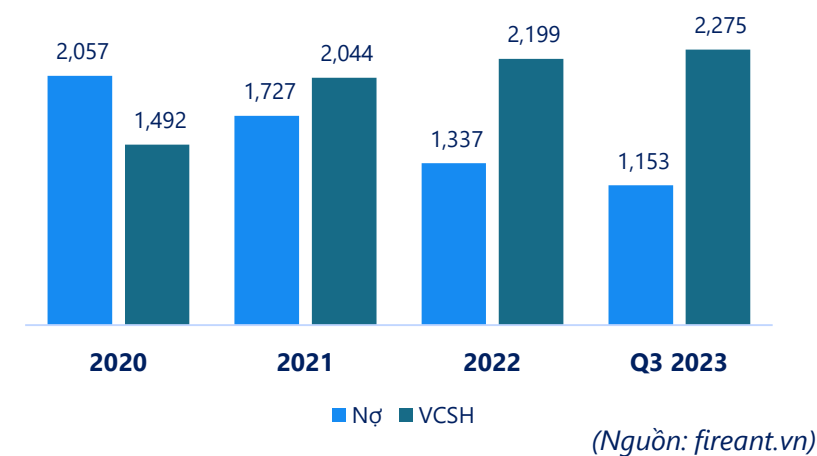
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNW

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	14.5%	16.8%	15.0%	36.3%	32.7%	28.2%
Biên LNST (TTM)	11.5%	14.3%	13.4%	33.6%	30.1%	26.0%
Biên LN EBIT (TTM)	20.8%	24.4%	21.6%	40.8%	36.1%	31.2%
ROE (TTM)	8.7%	10.9%	10.2%	22.0%	17.3%	13.9%
ROA (TTM)	3.1%	4.1%	4.1%	10.6%	10.0%	8.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	26.4	20.7	16.4	16.7	15.8	14.7
Số ngày nắm giữ HTK	26.1	22.7	22.4	23.3	22.6	22.2
Số ngày phải trả NCC	33.0	28.9	28.9	30.1	29.2	23.3
Vòng quay TSCĐ	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4	0.5
Vòng quay TTS	1,349.8	1,268.9	1,182.2	1,155.8	1,096.0	1,095.9

Thanh khoản

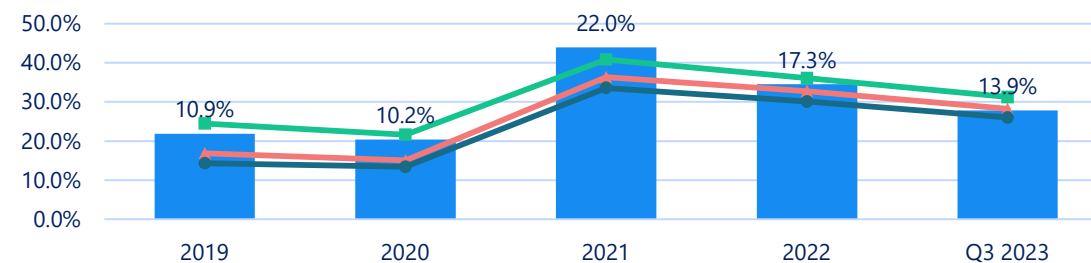
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.5	0.4	0.5	1.2	1.4	1.5
Khả năng TT nhanh	0.4	0.3	0.4	1.1	1.3	1.4
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.2	0.4	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	3.5	3.3	3.5	10.6	11.7	12.3

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,160	1,532	1,493	3,235	3,050	2,596
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,355	10,245	10,794	13,630	14,951	15,628
P/E	11.2	12.2	14.9	8.0	9.3	10.0
P/B	1.4	1.8	2.1	1.9	1.9	1.7
P/S	1.3	1.7	2.0	2.6	2.8	2.6

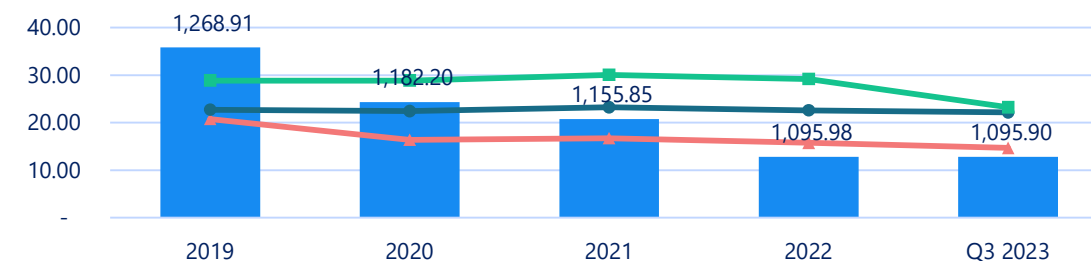
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



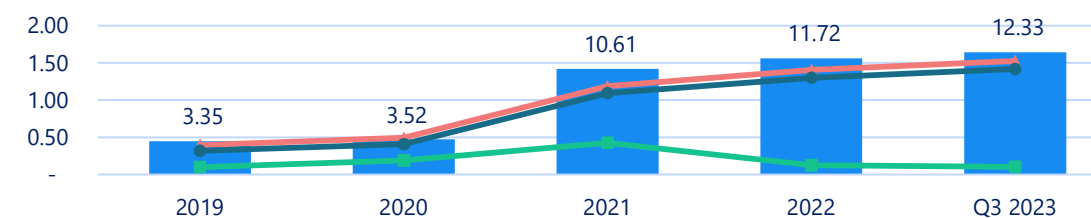
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

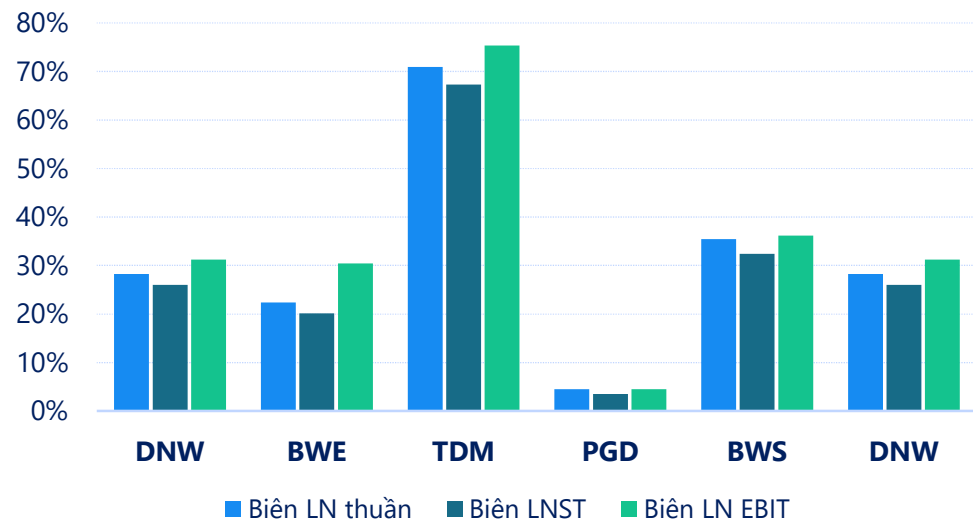
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DNW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DNW	894.3	-2.0%	266.8	-19.2%	29.8%	36.2%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	340.8	-3.5%	240.0	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
BWS	521	1.0%	190	19.2%	36.5%	30.9%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

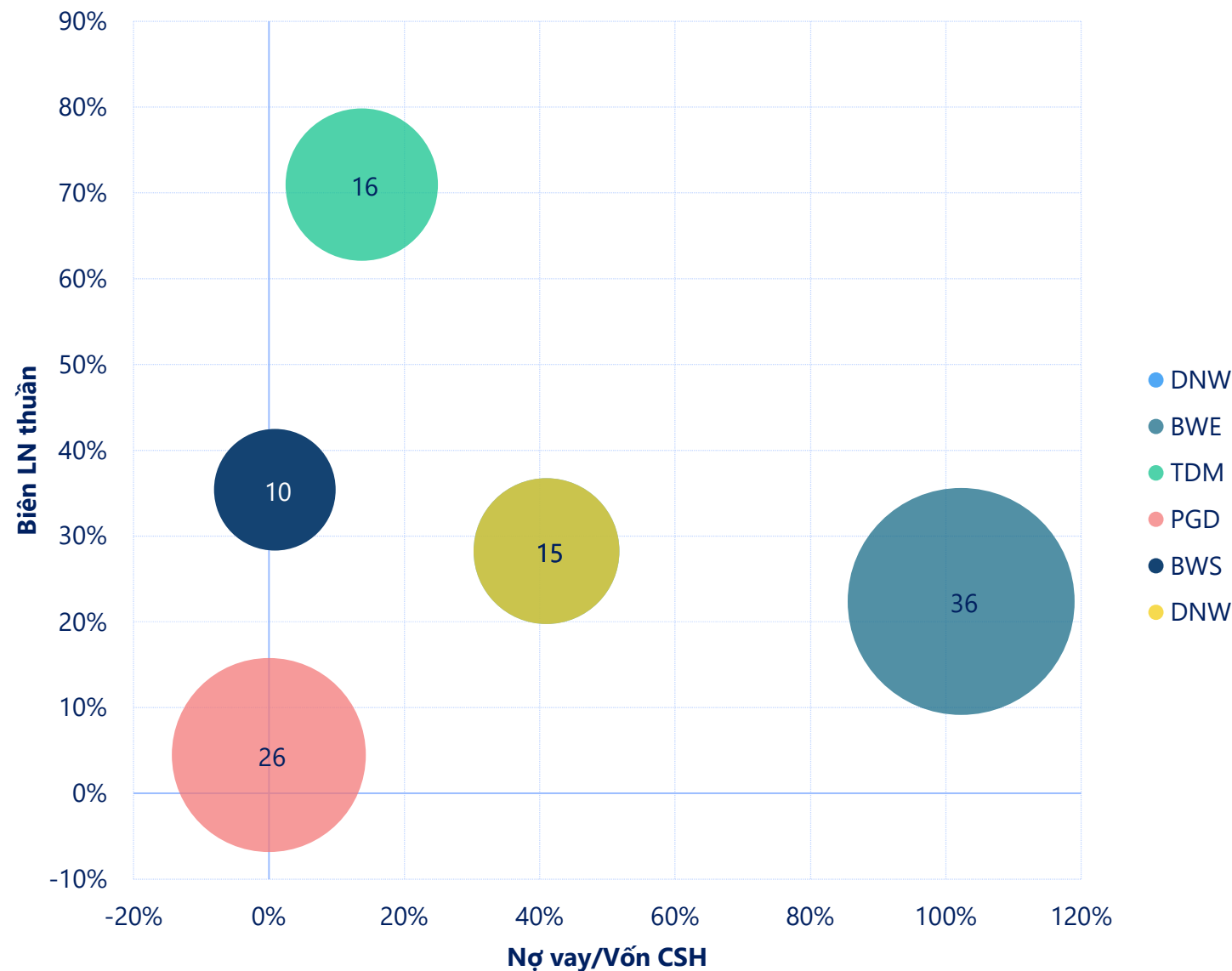
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)